TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **268** /2021/DS-PT
Ngày: 27 - 12 - 2021
V/v: "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lê Thúy Cầu**
Các Thẩm phán: Ông **Lê Tự**
Ông **Nguyễn Văn Tào**

Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Thành An** – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông **Trần Viết Tuấn** - Kiểm sát viên.

Vào ngày 27 tháng 12 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 219/TBTL-TA ngày 02 tháng 8 năm 2021 về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 19/2021/DS-ST ngày 21/6/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 692/2021/QĐ-PT ngày 10/12/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Xuân B, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Số 5 Đường P, khối Y, thị trấn K, huyện H, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Xuân B: Ông Vũ Xuân H1, sinh năm 1972; địa chỉ: 85 Đường T, TỔ Y1, phường B1, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Hoàng Văn N, sinh năm 1944 và bà Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1953.

Địa chỉ: Thôn 1 P1, thị trấn P1, huyện B2, tỉnh Quảng Bình. Có đơn xin vắng mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Phạm Hoài N1, Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: 89 đường Đ2, phường T1, thành phố T2, Hồ Chi Minh. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân thị trấn P1, huyện B2, tỉnh Quảng Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Đức B3, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn P1. Vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân huyện B2, tỉnh Quảng Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc T3, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn P1. .

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Mạnh T4, Trưởng phòng Tài nguyên & Môi trường huyện B2. Vắng mặt.

3. Bà Trần Thị X; địa chỉ: Số 5 Đường P, thị trấn K, huyện H tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị X: Ông Vũ Xuân H1, sinh năm 1972; địa chỉ: 85 Đường T, Tổ Y1, phường B1, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

- Bà Trần Thị H2, sinh năm 1988; địa chỉ: Trường tiểu học Y2, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Trần Xuân B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị X.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hoà giải, nguyên đơn trình bày:

Năm 1977, sau khi ông B xuất ngũ trở về địa phương và xây dựng gia đình với bà Trần Thị X, năm 1982 gia đình Ông được chính quyền địa phương cấp diện tích đất 1.860m^2 tại thửa đất số 560, tờ bản đồ số 19 tại đồng ND, thôn P1 để làm nhà ở (nay là thửa đất số 183, tờ bản đồ số 92 xã S với diện tích 2.021,2m^2). Vợ chồng ông xây dựng nhà, sinh sống cùng nhau và sinh được 05 người con trên mảnh đất này. Đến năm 1993, do cuộc sống tại địa phương khó khăn, vợ chồng ông tạm thời rời quê hương đến sinh sống ở thị trấn K, huyện H, tỉnh Quảng Trị. Nhà cửa ruộng vườn ông đã nhờ ông N là bạn bè thân trong xóm trông nom hộ và canh tác trong thời gian ông tạm vắng khỏi địa phương. Khoảng 10 năm sau khi vào Quảng Trị, vì tuổi cao, sức yếu vợ chồng ông muốn trở lại quê hương nên vào các năm 2003-2004 ông có yêu cầu gia đình ông Hoàng Văn N trả lại ½ diện tích thửa đất, 1/2 diện tích còn lại gia đình ông nhất trí để vợ chồng ông N, bà Đ1 tiếp tục quản lý sử dụng vì công lao tôn tạo đất đai trong 10 năm. Về phía gia đình ông N lúc đầu đồng ý giao lại cho gia đình ông B 500m^2 và đã có văn bản xin giao lại 500m^2 đất tách ra từ thửa 560, tờ bản đồ số 19 xã S cho gia đình ông B. Tuy nhiên, thời gian sau này ông B biết được ngày 31/12/2014 vợ chồng ông Hoàng Văn N, bà Nguyễn Thị Đ1 đã được UBND huyện B2 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 183, tờ bản đồ 92 (trước đây là thửa đất số 560, tờ bản đồ 19 xã S) với diện tích 2.021,2m^2. Vì vậy, ông B khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BX 098213, số vào sổ cấp GCN: CH 02358 đối với thửa đất số 183, tờ bản đồ số 92 xã S đã được UBND huyện B2 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Hoàng Văn N, bà Nguyễn Thị Đ1

ngày 31/12/2014 và yêu cầu ông Hoàng Văn N, bà Nguyễn Thị Đ1 trả lại cho gia đình ông diện tích 1.010,6m^2 của thửa đất số 183, tờ bản đồ 92.

Bị đơn ông Hoàng Văn N, bà Nguyễn Thị Đ1 trình bày:

Vào đầu năm 1993, ông Trần Xuân B cắt toàn bô hộ khẩu đi lập nghiệp ở vùng K, tỉnh Quảng Trị. Lúc ra đi ông B tìm đến ông Trần Ngọc V ở thôn II P1 để giao lại đất nhưng ông V không nhận mà giao lại cho gia đình ông N, bà Đ1. Sau đó ông B và thôn giao cho gia đình Ông, Bà mảnh đất mà ông B đã sử dụng trước đó với diện tích 1.928m^2, tại thửa đất số 560, tờ bản đồ số 19, loại đất màu để canh tác. Gia đình Ông, Bà sử dụng trồng cây và nộp thuế đất nông nghiệp từ đó cho đến nay. Đến năm 2002 - 2004 ông B về xin lại 500m^2 đất trong thửa đất số 560 để ở, được sự vận động của thôn nên gia đình Ông, Bà đã thỏa thuận cho lại ông B 500m^2 để ông B đưa gia đình về ở nhưng ông B không đồng ý vì muốn nhiều hơn nên gia đình Ông, Bà không đồng ý cho nữa. Việc ông Trần Xuân B khởi kiện yêu cầu Ông, Bà giao lại 1/2 diện tích của thửa đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 098213 đã được UBND huyện B2 cấp cho ông Hoàng Văn N, bà Nguyễn Thị Đ1 vào ngày 31/12/2014 thì ông N, bà Đ1 không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ủy ban nhân dân thị trấn P1 tại Công văn số 121/UBND ngày 22/02/2021 có ý kiến trình bày:

Gia đình ông Trần Xuân B, bà Trần Thị X chuyển hộ khẩu đi khỏi địa phương xã S (nay là thị trấn P1) trước năm 1993, địa chỉ chuyển đến là tỉnh Quảng Trị. Căn cứ hồ sơ địa chính đang lưu tại UBND thị trấn P1, thì từ năm 1998 đến nay UBND xã S (nay là thị trấn P1) chưa cấp đất cho ông B, bà X và không nhận được đơn đề nghị cấp lại thửa đất trên (thửa đất số 560, tờ bản đồ số 19 xã S nay là thửa đất số 183, tờ bản đồ số 92, thị trấn P1). Trong hồ sơ địa chính thể hiện: Thửa đất số 560, tờ bản đồ số 19 xã S, diện tích 1.928m^2, mục đích sử dụng đất; đất trồng cây hàng năm khác, tại trang số số 100 sổ mục kê đất đai năm 1997 ghi tên "Nhuận". Như vậy, thửa đất số 560, tờ bản đồ số 19 xã S, diện tích 1.928m^2 được quy chủ cho ông N. Thửa đất số 183, tờ bản đồ số 92 xã S, diện tích 2.021,2m^2, mục đích sử dụng đất: Đất bằng trồng cây hàng năm khác đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị Đ1 và ông Hoàng Văn N theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: BX 098213, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 02358, do UBND huyện B2 cấp ngày 31/12/2014.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ủy ban nhân dân huyện B2 tại Công văn số 2074/UBND ngày 23/12/2020 có ý kiến trình bày:

Năm 2013, thực hiện Dự án hoàn thiện hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai, hộ bà Nguyễn Thị Đ1 và ông Hoàng Văn N có đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với 06 thửa đất, cụ thể: Thửa đất số 138, 174, 180 tờ bản đồ địa chính số 69; thửa đất số 310, tờ bản đồ địa chính số 70, thửa đất số 183, 259 tờ bản đồ địa chính số 92. Ủy ban nhân dân xã S (nay là thị trấn P1) tiến hành họp xét tập trung cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã. Về nguồn gốc sử dụng đất của hộ gia đình, UBND xã S xác nhận được: giao và bắt đầu sử dụng từ năm 1996. Sau khi họp xét, UBND xã S đã công khai danh sách các trường hợp đủ điều kiện cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất tại trụ sở UBND xã và Nhà văn hóa thôn P1, trong quá trình công khai không có bất cứ phản ánh khiếu kiện, khiếu nại gì. Sau khi kết thúc công khai, UBND xã hoàn thiện hồ sơ và gửi đến UBND huyện để đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Ngày 31/12/2014, UBND huyện đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BX 098213, số vào sổ cấp giấy CH 02358 đối với 06 thửa đất, cụ thể: thửa đất số 138, 174,180 tờ bản đồ địa chính số 69; thửa đất số 310, tờ bản đồ địa chính số 70, thửa đất số 183, 259 tờ bản đồ địa chính số 92 cho hộ bà Nguyễn Thị Đ1 và ông Hoàng Văn N.

Bà Trần Thị X trình bày: Nhất trí với ý kiến của ông Trần Xuân B.

Ngày 18 tháng 3 năm 2021, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với thửa đất số 183, tờ bản đồ số 92; Địa chỉ: xã S (nay là thị trấn P1), huyện B2, tỉnh Quảng Bình mang tên ông Hoàng Văn N, bà Nguyễn Thị Đ1, kết quả như sau:

Xem xét thẩm định tại chỗ:

+ Phía Đông - Bắc giáp thửa đất số 160,177 có kích thước: 54,84m;

+ Phía Đông - Nam giáp thửa đất số 201 có kích thước: 33,81m;

+ Phía Tây - Nam giáp đất giao thông có kích thước: 5l,69m;

+ Phía Tây - Bắc giáp thửa đất số 158 có kích thước: 42,96m.

+ Diện tích thửa đất = 2.021,2 m^2; mục đích sử dụng: đất trồng cây hằng năm khác (BHK), vị trí thửa đất:

Trên toàn bộ thửa đất hiện tại trồng cây keo (tràm) có đường kính từ 5 đến 10 cm, bao phủ toàn bộ diện tích 2.021,2m^2. Hàng rào trụ bê tông cốt thép, dây thép gai có kích thước: 51,69m; 01 cây xoan có đường kính 25cm.

* Định giá tài sản:

- Về đất: Thuộc loại đất trồng cây hằng năm khác (BHK), đất thuộc vị trí 1, phụ lục I, Quyết định 40, đơn giá 35.000 đ/m^2, giá trị: 2.021,2m^2 X 35.000đ = 70.742.000 đồng.

- Về tài sản trên đất:

+ Tường rào cọc bê tông cốt thép, dây thép gai cao >1,4m, dài 51,69m, đơn giá: 118.500 đồng/m, giá trị: 51,69mx 118.500đ= 6.125.000 đồng;

+ Cây keo có đường kính từ 5 đến 10 cm, trồng tập trung trên toàn bộ diện tích 2.021,2m^2, đơn giá: 30.385.000 đ/ha, giá trị: 2.020,2m^2 X 30.385.000 đ/ha = 6.141.000 đồng;

+ 01 Cây xoan đường kính >25cm, đơn giá: 43.920 đồng/cây, giá trị: 01 cây X 43.920 đồng = 43 920 đồng.

Tổng giá trị tài sản = 83.051.920 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 19/2021/DS-ST ngày 21/6/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, Điều 34, Điều 147, Đ:',ều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 và Điều 227 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 202, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Xuân B về: Yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BX 098213 đối với thửa đất số 183, tờ bản đồ 92, xã S (nay là Thị trấn P1) đã được UBND huyện B2 cấp cho ông Hoàng Văn N, bà Nguyễn Thị Đ1 ngày 31/12/2014 và buộc ông Hoàng Văn N, bà Nguyễn Thị Đ1 trả lại cho gia đình ông B diện tích 1.010,6 m^2 đất tại thửa đất trên.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyết định về chi phí thẩm định tại chỗ, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 06-7-2021 nguyên đơn ông Trần Xuân B và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị X kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông B cho rằng vào năm 1982, ông B được chính quyền địa phương xã S giao đất để ở và sản xuất bằng miệng với diện tích 1.860 m^2 tại khu vực đồng ND, thôn P1 huyện B2, tỉnh Quảng Bình và ông đã xây dựng nhà ở, trồng cây hoa màu trên thửa đất. Năm 1993, hộ ông B đã cắt hộ khẩu, tháo dỡ nhà chuyển đến vùng kinh tế mới tại tỉnh Quảng Trị. Lúc gia đình chuyển đi thì ông B để lại toàn bộ thửa đất trên cho vợ chồng ông N, bà Đ1 sản xuất canh tác không có giấy tờ. Hiện nay do tuổi cao, sức yếu, gia đình ông B muốn trở về quê hương sinh sống nên ông B yêu cầu vợ chồng ông N, bà Đ1 trả lại cho gia đình ông Trần Xuân B 1/2 diện tích (1.010,6 m^2) thửa đất trên.

Đại diện Viện kiểm sát cấp cao Đà Nẵng đề nghị căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Xuân B (ghi nhận sự tự nguyện của người bị kiện ông Hoàng Văn N, bà Nguyễn Thị Đ1 hỗ trợ cho ông B 40.000.000 đồng). Sửa Bản án số 19/2021/DS-ST ngày 21-6-2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; thẩm tra công khai tại phiên tòa; nghe ý kiến trình bày của đương sự; quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao Đà Nẵng và các văn bản pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Người có quyền, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thị trấn P1, Ủy ban nhân dân huyện B2, ông Vũ Xuân H1, bà Trần Thị H2 có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Các bên đương sự đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất tranh chấp trước đây do hộ ông B quản lý, sử dụng. Năm 1993, hộ gia đình ông Trần Xuân B chuyển hộ khẩu vào tỉnh Quảng Trị sinh sống và thửa đất được đưa vào hợp tác xã. Cùng năm 1993, thửa đất này được cân đối cho hộ ông Hòang Văn Nhuận

thành thửa 560, diện tích 1.928 m^2, tờ bản đồ số 19 xã S, huyện B2 (kèm theo bản đồ quản lý đất đai) và được ghi tại "Sổ mục kê đất" của xã S. Sau đó, đổi thành thửa 183, tờ ban đồ số 92, diện tích 2.021,2 m^2 mang tên Hoàng Văn N, Nguyễn Thị Đ1. Ngày 31-12-2014, UBND huyện B2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 098213 cùng 05 thửa đất khác tổng 6.463,5 m^2. Hộ ông N đã kê khai, nộp thuế cho Nhà nước hàng năm theo quy định pháp luật. Tại khoản 2 Điều 10 Luật đất đai năm 2003 và khoản 5 Điều 26 Luật đất đai năm 2013 quy định: *"Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trĩnh thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam"*. Như vậy, việc hộ gia đình ông Hoàng Văn N, Nguyễn Thị Đ1 được Nhà nước giao đất để canh tác, sản xuất nông nghiệp từ tháng 6/1993 cho đến nay đối với hai thửa đất trên là phù hợp với pháp luật đất đai.

[3] Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Hoàng Văn N, bà Nguyễn Thị Đ1 tự nguyện hỗ trợ cho ông Trần Xuân B 40.000.000 đồng giá trị ½ quyền sử dụng đất tranh chấp và công sức khai hoang trước đây của ông Trần Xuân B. Đây là sự tư nguyện dân sự không vi phạm đạo đức, không trái pháp luật, có lợi cho ông Trần Xuân B nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này. Do đó, có cơ sở chấp nhận một phần đơn kháng cáo của nguyên đơn Trần Xuân B. Chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng chi phí là 3.000.000 đồng ông Trần Xuân B đã nộp nên ông Hoàng Văn N và bà Nguyễn Thị Đ1 phải hoàn trả cho ông B 1.500.000 đồng.

[5] Về án phí:

Miễn án phí dân sự cho các đương sự ông Trần Xuân B, ông Hoàng Văn N và bà Nguyễn Thị Đ1 là người cao tuổi theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ nêu trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Xuân B. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2021/DS-ST ngày 21-6-2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình. **Xử:**

Áp dụng Điều 123 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Hoàng Văn N, bà Nguyễn Thị Đ1 hỗ trợ cho ông Trần Xuân B số tiền 40.000.000đ *(bốn mươi triệu đồng)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền

còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Hoàng Văn N và bà Nguyễn Thị Đ1 phải hoàn trả cho ông Trần Xuân B 1.500.000đ *(một triệu năm trăm ngàn đồng)*.

3. Về án phí:

Ông Trần Xuân B, ông Hoàng Văn N và bà Nguyễn Thị Đ1 được miễn án phí dân sự.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 27 - 12 - 2021./.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục Thi hành án DS tỉnh Quảng Bình;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ, VT, Phòng HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Thuý Cầu